

Số: 815/2025/NQ-HĐND

Hưng Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính
cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập,
tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3
năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng
bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với
một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; Báo cáo thẩm tra số
472/BC-BVHXXH ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp
xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối
tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 4
Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối
tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số
76/2024/NĐ-CP.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng có nơi thường trú trên địa bàn tỉnh:

a) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có vợ (chồng), không có con, không có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại hoặc có vợ (chồng), có con, có cháu gọi bằng ông (bà) nội, ông (bà) ngoại nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo.

đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo.

e) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục trong Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan

được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng.

4. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

5. Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo theo quy định của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025.

6. Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng.

Điều 4. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội

1. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

Đối tượng thường trú trên địa bàn các phường: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

Đối tượng thường trú trên địa bàn các xã: Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

đ) Đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

2. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: Bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: Bằng 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết

Được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội khi được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng; bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội khi được gia đình tổ chức mai táng.

Điều 5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Năm 2026 không thực hiện Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (cũ) quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, Kỳ họp thứ 35 thông qua ngày 23 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Y tế (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc Nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^{Thủy}.

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn